Số: 1246/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-04-10T22:42:30+07:00

Phụ lục IV

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂY SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		**631,66**	**3,63**	**36,18**	**52,28**	**43,46**	**33,87**	**24,29**	**75,73**	**2,82**	**2,83**	**142,94**	**48,01**	**149,99**	**3,12**	**11,77**	**0,73**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**511,19**		**32,61**	**30,00**	**40,51**	**30,62**	**23,18**	**70,26**	**0,75**		**110,54**	**26,63**	**137,54**	**3,06**	**5,45**	**0,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,91				0,08		3,00	0,03	0,12		18,28		0,35			0,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	21,91				0,08		3,00	0,03	0,12		18,28		0,35			0,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14,02				0,43	0,03					10,06			3,06	0,45	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,55		3,02			0,30		0,23	0,63		1,87		0,50			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	439,69		29,59	30,00	40,00	30,00	20,00	70,00			68,00	25,00	122,10		5,00	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	26,92										12,33		14,59			
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,10					0,29	0,18					1,63				
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**120,47**	**3,63**	**3,57**	**22,28**	**2,95**	**3,25**	**1,11**	**5,47**	**2,08**	**2,83**	**32,40**	**21,38**	**12,45**	**0,06**	**6,32**	**0,68**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	27,39		1,47	3,20	0,07	1,66	0,05	0,92	0,43	1,60	1,50	10,82	2,19	0,05	3,27	0,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,72	2,72														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30										0,26	0,04				
2.4	Đất quốc phòng	CQP																
2.5	Đất an ninh	CAN	0,40					0,08									0,32	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,05		0,27	0,07	0,21	0,07		0,33	0,18	0,03	4,10	2,07	1,31		0,30	0,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,25										0,21		0,04			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,60		0,24	0,07		0,04		0,10			3,80	1,20	1,15			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07					0,03			0,02		0,02					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,63				0,21			0,18		0,03	0,07		0,12			0,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,50		0,03					0,05	0,16			0,87			0,30	0,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	48,62	0,09	0,33	18,30	0,48	0,40	0,11	0,13	0,02	0,06	17,72	3,61	6,10		1,28	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	33,65			16,25							17,40					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,66			2,00	0,34		0,11		0,02						1,19	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,81	0,09	0,33	0,05	0,14			0,13		0,06	0,32	3,61			0,09	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10												0,10			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,40					0,40							6,00			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	29,79	0,83	1,50	0,71	2,19	1,04	0,95	4,09	1,45	1,14	8,76	2,85	2,85	0,01	1,16	0,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18,74	0,35	0,75	0,55	0,84	0,99	0,85	2,94	0,56	0,72	5,08	2,29	2,12		0,43	0,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,41		0,28		1,15						1,39	0,50		0,01	0,08	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,07							0,07								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,32									0,32						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,08	0,47		0,16	0,01		0,10	0,05	0,10	0,10	0,04	0,02			0,04	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,13							0,01			0,12					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,04	0,01	0,47		0,19	0,05		1,02	0,79		2,14	0,04	0,73		0,61	
2.9	Đất tôn giáo	TON																
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,16										0,06	2,00				0,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04															0,04